PHÒNG GD&ĐT BÁ THƯỚC **KIỂM TRA CUỐI KỲ II**

**NĂM HỌC 2022 – 2023**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN. LỚP: 7**

***Thời gian làm bài 90 phút***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trường THCS Lương Ngoại  Họ tên :........................................................ | Giám thị 1: .....................................  Giám thị 1: ..................................... | Số phách  ............... |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Điểm bằng số  ........................ | Điểm bằng chữ  ........................................................ | Số phách  ............... |

***Đề bài:***

**I. TRẮC NGHIỆM ( 3 điểm )** *Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:*

**Câu 1:** Mạt sắt ở chỗ nào trên thanh nam châm thì bị hút mạnh nhất

A. Ở phần giữa của thanh

B. Chỉ ở đầu cực bắc của thanh nam châm

C. Chỉ ở đầu cực nam của thanh nam châm

D. Ở cả hai đầu cực bắc và cực nam trên thanh nam châm

**Câu 2:** Nơi nào sau đây **không** có từ trường?

A. Xung quanh dây dẫn. B. Xung quanh nam châm hình chữ U.

C. Xung quanh dây dẫn có dòng điện chạy qua. D. Xung quanh Trái Đất.

**Câu 3:** Trao đổi chất ở sinh vật gồm những quá trình nào?

A. Trao đổi chất giữa cơ thể với môi trường và chuyển hóa các chất diễn ra trong tế bào.

B. Trao đổi chất giữa cơ thể với môi trường và chuyển hóa các chất diễn ra trong cơ thể.

C. Trao đổi chất giữa cơ thể với môi trường.

D. Chuyển hóa các chất diễn ra trong tế bào.

**Câu 4:** Ở tế bào nhân thực, hô hấp tế bào xảy ra ở thành phần cấu trúc nào của tế bào?

A. Ti thể. C. Lục lạp.

B. Nhân tế bào. D. Màng tế bào.

**Câu 5:** Trong các hóa chất dùng cho thí nghiệm chứng minh quang hợp ở cây xanh thuốc thử dùng để nhận biết tinh bột là ?

A. Iodine. C. cồn 90 độ

B. que đóm. D. nước cất..

**Câu 6:**Những chất nào sau đây là nguyên liệu của quá trình hô hấp tế bào?

A Glucose và Oxygen. B. Glucose và Carbon dioxide. C. Nước và Carbon dioxide. D. Nước và Oxygen.

**Câu 7:**Các động vật nhóm giun trao đổi khí với môi trường ngoài qua bộ phận nào sau đây?

A. Phổi. C. Bề mặt cơ thể.

B. Ống khí. D. Mang.

**Câu 8:**Nhóm chất nào sau đây cung cấp năng lượng cho cơ thể động vật?

A. Protein, vitamin, muối khoáng. C. Carbohydrate, lipid và protein.

B. Carbohydrate, vitamin và protein. D. Lipid, protein, muối khoáng.

**Câu 9:** Ở thực vật có mạch, nước được vận chuyển từ rễ lên lá chủ yếu theo con đường nào sau đây?

A. Mạch gỗ C. Tế bào chất

B. Mạch rây D. Mạch gỗ và mạch rây

**Câu 10:** Cơ quan nào trong ống tiêu hoá thực hiện nhiệm vụ hấp thụ các chất dinh dưỡng vào máu?

A. Ruột non. C. Dạ dày.

B. Ruột già. D. Trực tràng.

**Câu 11:** Khi đặt chậu cây bên trong cửa sổ, sau một thời gian thấy ngọn cây vươn ra phía ngoài cửa sổ. Đây là ví dụ mô tả quá trình nào của thực vật?

A. Hô hấp. C. Thoát hơi nước.

B. Cảm ứng. D. Quang hợp.

**Câu 12:** Trong các ví dụ dưới đây ví dụ nào là tập tính bẩm sinh?

A. Nhện chăng tơ. C. Chim non học bay.

B. Tinh tinh dùng gậy bắt cá. D. Bò về chuồng khi nghe tiếng chuông.

**II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)**

**Câu 17: (1,5 điểm)**

a) Nêu tính chất từ của nam châm ? Hai nam châm tương tác nhau như thế nào ?

b) Một thanh Nam châm cũ, bị tróc hết lớp vỏ sơn nên bị mất dấu các cực. Làm thế nào xác định các từ cực của thanh nam châm này ?

**Câu 18: (1,0 điểm)**

a) Vì sao ban đêm không nên để nhiều hoa hoặc cây xanh trong phòng ngủ đóng kín cửa?

b) Tại sao vào những ngày hè nắng nóng, khi đứng dưới bóng cây, chúng ta có cảm giác mát mẻ, dễ chịu?

**Câu 19: (1,0 điểm)** Tập tính có vai trò gì đối với động vật ? Cho ví dụ tập tính ở một số động vật mà em biết ?

**Câu 20:** (**2,0 điểm)**

a)Hệ tuần hoàn nhận những chất nào từ hệ hô hấp và hệ tiêu hoá ?

b) Các chất dinh dưỡng và chất thải được vận chuyển đến đâu trong cơ thể ?

c) Hãy mô tả quá trình vận chuyển các chất trong hai vòng tuần hoàn ở người ?

**Câu 21: (1,5 điểm)** a. Mô tả sự hình thành liên kết ion trong phân tử NaCl?

b. Lập công thức hóa học của hợp chất tạo bởi Sulfur S (hóa trị IV) và Oxygen.

c. Lập công thức hóa học của hợp chất tạo bởi Carbon và Hydrogen, biết phần trăm khối lượng của C, H lần lượt là 80%, 20 % và khối lượng phân tử của hợp chất là 30 amu.

----- Hết -----**BÀI LÀM**

...........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

.............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA**

**I / TRẮC NGHIỆM**: **( 3 điểm)**

*Mỗi đáp án đúng đạt* ***0.25 điểm***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **Đáp án** | **D** | **A** | **A** | **A** | **A** | **A** | **D** | **C** | **A** | **A** | **B** | **A** |

**II. TỰ LUẬN: ( 7 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 17** ( 1,0 điểm) | Tính chất từ của nam châm là:  + Nam châm có thể hút các vật được làm từ vật liệu từ: sắt thép, cobalt, nickel…  + Một nam châm tự do có thể định hướng theo hướng Bắc - Nam  Hai nam châm tương tác nhau:  + Hai cực cùng tên thì đẩy nhau  + Hai cực khác tên thì hút nhau  Ví dụ: Cực Bắc của Nam châm này thì hút cực Nam của Nam châm khác và cực Bắc của nam châm này thì đẩy cực Bắc của nam châm khác. | 0,25  0,25 |
| Xác định các từ cực của thanh nam châm:  Cách 1: Dựa vào định hướng của thanh nam châm trong từ trường Trái Đất: Treo thanh nam châm tự do trên giá đỡ thẳng đứng. Chờ đến khi nam châm đứng yên, đầu chỉ hướng bắc là cực Bắc, còn đầu chỉ hướng nam là cực Nam.  Cách 2: Dùng một thanh nam châm khác đã biết tên hai cực: Đưa hai đầu thanh nam châm lại gần nhau nếu chúng hút nhau thì tên cực sẽ khác nhau và ngược lại. | 0,5 |
| **Câu 18** ( 1,0 điểm) | Cây xanh hô hấp suốt ngày đêm. Vào ban đêm cây không quang hợp, chỉ có hiện tượng hô hấp. trong quá trình hô hấp, cây xanh sử dụng khí oxygen và thải ra khí carbon dioxide. Trong phòng ngủ đóng kín cửa để nhiều cây xanh hoặc hoa thì rất dễ bị ngạt thở do thiếu khí oxygen và rất nhiều khí carbon dioxide. | 0,5 |
| Vào những ngày hè nắng nóng, khi đứng dưới bóng cây, chúng ta có cảm giác mát mẻ, dễ chịu vì:  - Thực vật có quá trình thoát hơi nước làm giảm nhiệt độ xung quanh đồng thời tán cây cũng hấp thụ một phần nhiệt lượng.  - Ngoài ra, khi có ánh sáng, thực vật quang hợp thải ra O2 giúp ta hô hấp dễ dàng hơn (dễ chịu hơn). | 0,5 |
| **Câu 19** ( 1,0 điểm) | Tập tính có vai trò quan trọng đối với đời sống của động vật vì liên quan mật thiết đến sự tồn tại và phát triển nồi giống; đảm bảo cho động vật thích nghi với môi trường sống.  Ví dụ: Khỉ dùng đá đập hạt cứng để ăn, động vật chạy trốn khi bị đuổi bắt, chim làm tổ… | 1 |
| **Câu 20** ( 2.0 điểm) | a) Hệ tuần hoàn nhận khí oxygen từ hệ hô hấp và các chất dinh dưỡng từ hệ tiêu hoá. | 0,5 |
| b) Các chất dinh dưỡng được vận chuyển đến các tế bào , mô, cơ quan trong cơ thể. Chất thải được vận chuyển đến phổi và các cơ quan bài tiết | 0,5 |
| c) Quá trình vận chuyển các chất trong hai vòng tuần hoàn ở người:  - Vòng tuần hoàn nhỏ: Tâm thất phải (máu đỏ thẫm giàu CO2) → động mạch phổi → Phổi (trao đổi khí: máu giàu CO2 thành máu giàu O2 màu đỏ tươi) →Tĩnh mạch phổi → Tâm nhĩ trái.  - Vòng tuần hoàn lớn: Tâm thất trái (máu đỏ tươi giàu O2, giàu dinh dưỡng) → động mạch → tế bào ở các cơ quan (trao đổi chất: thành máu giàu CO2, nhiều chất thải) →Tĩnh mạch → Tâm nhĩ phải. | 1 |
| **Câu 21** ( 1,5 điểm) | a. Mô tả sự tạo thành liên kết ion trong phân tử NaCl:  - Nguyên tử Na nhường 1 e ở lớp ngoài cùng.  - Nguyên tử Cl nhận 1 e ở lớp ngoài cùng.  Hai ion tạo thành trái dấu, hút nhau tạo thành hợp chất ion NaCl.  b. SO2.  c. C2H6. | 0.5  0.5  0.5 |

------\*\*\*------

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS LƯƠNG NGOẠI** | **MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II**  MÔN: KHTN (Khối 7 ) (Đề chính thức)  Năm học: 2022-2023 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề1** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Tổng điểm**  **(%)** | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1. Từ (10 tiết )* |  | 2 |  |  | | 1(2 ý) |  |  |  | 1(2 ý) | 2 | **1.5** | |
| *2. Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật (32 tiết )* |  | 8 | 1( 3 ý) |  | | 1 (2 ý) |  |  |  | 2 (5 ý) | 8 | **5.0** | |
| *3. Cảm ứng ở sinh vật (4 tiết )* |  | 1 |  |  | |  |  | 1 |  | 1 | 1 | **1.25** | |
| *4. Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật (7 tiết )* |  | 2 |  |  | |  |  |  |  | 1 | 2 | **0,5** | |
| *5. Sinh sản ở sinh vật*  *(10 tiết )* |  | 3 | 1 |  | |  |  |  |  | 1 | 3 | **1.75** | |
| **Tổng câu** |  | 16 | 2 ( 3 ý) |  | | 2(4 ý) |  | 1 |  | 5( 7 ý) | 16 | **21** | |
| **Tổng điểm** |  | **4,0** | **3,0** |  | | **2,0** |  | **1,0** |  | **6,0** | **4,0** | **10,0** | |
| **% điểm số** | **40%** | | **30%** | | | **20%** | | **10%** | | **60%** | **40%** | **100%** | |
| **TRƯỜNG THCS LƯƠNG NGOẠI** | | | | | **BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II**  MÔN: KHTN 7(Khối 7 ) (Đề chính thức)  Năm học: 2022-2023 | | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | | **Câu hỏi** | |
| TL  ( Số ý) | TN  (Số câu) | TL  ( ý ) | TN  ( Câu) |
| **1. Chủ đề 7: Tính chất từ của chất ( 10 tiết)** | | | | | | |
| **1. Nam châm**  **( 4 tiết)** | ***Nhận biết*** | - Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm.  - Nêu được sự tương tác giữa các từ cực của hai nam châm |  |  |  |  |
| ***Thông hiểu*** | - Mô tả được hiện tượng chứng tỏ nam châm vĩnh cửu có từ tính.  - Mô tả đư­ợc cấu tạo và hoạt động của la bàn |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | - Tiến hành thí nghiệm để nêu được:  + Tác dụng của nam châm đến các vật liệu khác nhau.  + Sự định hướng của thanh nam châm (kim nam châm).  - Sử dụng la bàn để tìm được hướng địa lí. | **1(2 ý)** |  | **1(2 ý)** | **C16** |
| **2. Từ trường (4 tiết)** | ***Nhận biết*** | - Nêu được vùng không gian bao quanh một nam châm (hoặc dây dẫn mang dòng điện), mà vật liệu có tính chất từ đặt trong nó chịu tác dụng lực từ, được gọi là từ trường.  - Nêu được khái niệm từ phổ và tạo được từ phổ bằng mạt sắt và nam châm.  - Nêu được khái niệm đường sức từ. |  | **2** |  | **C1,2,** |
| ***Vận dụng*** | - Vẽ được đường sức từ quanh một thanh nam châm.  - Chế tạo được nam châm điện đơn giản và làm thay đổi được từ trường của nó bằng thay đổi dòng điện. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng cao*** | - Thiết kế và chế tạo được sản phẩm đơn giản ứng dụng nam châm điện (như xe thu gom đinh sắt, xe cần cẩu dùng nam châm điện, máy sưởi mini, …) |  |  |  |  |
| **3. Từ trường Trái Đất (2 tiết)** | ***Nhận biết*** | - Dựa vào hình vẽ khẳng định được Trái Đất có từ trường.  - Nêu được cực Bắc địa từ và cực Bắc địa lí không trùng nhau. |  |  |  |  |
| **2. Chủ đề 8: TĐC và chuyển hoá năng lượng ở sinh vật (32tiết)** | | | | | | |
| **4. Vai trò TĐC và chuyển hoá năng lượng ( 3 tiết)** | ***Nhận biết*** | – Phát biểu được khái niệm trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng.  – Nêu được vai trò trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong cơ thể. |  | **2** |  | **C3,4** |
| **5. Quang hợp**  **(8 tiết)** | ***Nhận biết*** | – Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quang hợp của tế bào. |  |  |  |  |
| ***Thông hiểu*** | – Mô tả được một cách tổng quát quá trình quang hợp ở tế bào lá cây: Nêu được vai trò lá cây với chức năng quang hợp. Nêu được khái niệm, nguyên liệu, sản phẩm của quang hợp. Viết được phương trình quang hợp (dạng chữ). Vẽ được sơ đồ diễn tả quang hợp diễn ra ở lá cây, qua đó nêu được quan hệ giữa trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | – Vận dụng hiểu biết về quang hợp để giải thích được ý nghĩa thực tiễn của việc trồng và bảo vệ cây xanh. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng cao*** | – Tiến hành được thí nghiệm chứng minh quang hợp ở cây xanh. |  |  |  |  |
| **6. Hô hấp (7 tiết)** | ***Nhận biết*** | Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến hô hấp tế bào. |  | **2** |  | **C5,6,7** |
| ***Thông hiểu*** | – Mô tả được một cách tổng quát quá trình hô hấp ở tế bào (ở thực vật và động vật): Nêu được khái niệm; viết được phương trình hô hấp dạng chữ; thể hiện được hai chiều tổng hợp và phân giải. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | Nêu được một số vận dụng hiểu biết về hô hấp tế bào trong thực tiễn (ví dụ: bảo quản hạt cần phơi khô,...). | **1ý** |  | **C18a** |  |
| 7. **Trao đổi khí ở sinh vật** **(4 tiết)** | ***Thông hiểu*** | -Sử dụng hình ảnh để mô tả được quá trình trao đổi khí qua khí khổng của lá.  -Dựa vào hình vẽ mô tả được cấu tạo của khí khổng, nêu được chức năng của khí khổng.  -Dựa vào sơ đồ khái quát mô tả được con đường đi của khí qua các cơ quan của hệ hô hấp ở động vật ( ví dụ ở người) | **3 ý** |  | **C20a,b,c** |  |
| 8. **Trao đổi nước và các chất dinh dưỡng ở sinh vật (10 tiết)** | ***Nhận biết*** | – Nêu được vai trò của nước và các chất dinh dưỡng đối với cơ thể sinh vật.  - Nêu được vai trò thoát hơi nước ở lá và hoạt động đóng, mở khí khổng trong quá trình thoát hơi nước;  - Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến trao đổi nước và các chất dinh dưỡng ở thực vật; |  | **3** |  | **C8,9,10** |
| ***Thông hiểu*** | - Dựa vào sơ đồ (hoặc mô hình) nêu được thành phần hoá học và cấu trúc, tính chất của nước.  – Mô tả được quá trình trao đổi nước và các chất dinh dưỡng, lấy được ví dụ ở thực vật và động vật, cụ thể:  + Dựa vào sơ đồ đơn giản mô tả được con đường hấp thụ, vận chuyển nước và khoáng của cây từ môi trường ngoài vào miền lông hút, vào rễ, lên thân cây và lá cây;  + Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, phân biệt được sự vận chuyển các chất trong mạch gỗ từ rễ lên lá cây (dòng đi lên) và từ lá xuống các cơ quan trong mạch rây (dòng đi xuống).  + Trình bày được con đường trao đổi nước và nhu cầu sử dụng nước ở động vật (lấy ví dụ ở người);  + Dựa vào sơ đồ khái quát (hoặc mô hình, tranh ảnh, học liệu điện tử) mô tả được con đường thu nhận và tiêu hoá thức ăn trong ống tiêu hoá ở động vật (đại diện ở người);  + Mô tả được quá trình vận chuyển các chất ở động vật (thông qua quan sát tranh, ảnh, mô hình, học liệu điện tử), lấy ví dụ cụ thể ở hai vòng tuần hoàn ở người. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | – Tiến hành được thí nghiệm chứng minh thân vận chuyển nước và lá  – Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật vào thực tiễn (ví dụ giải thích việc tưới nước và bón phân hợp lí cho cây). | **1 ý** |  | **C18b** |  |
|  | ***Vận dụng cao*** | - Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở động vật vào thực tiễn (ví dụ về dinh dưỡng và vệ sinh ăn uống, ...). |  |  |  |  |
| **3. Chủ đề 9: Cảm ứng ở sinh vật (4 tiết)** | | | | | | |
| **9. Cảm ứng ở sinh vật (4 tiết)** | ***Nhận biết*** | – Phát biểu được khái niệm cảm ứng ở sinh vật.  – Nêu được vai trò cảm ứng đối với sinh vật.  – Phát biểu được khái niệm tập tính ở động vật;  – Nêu được vai trò của tập tính đối với động vật. |  | **2** |  | **C11,12** |
| ***Thông hiểu*** | – Trình bày được cách làm thí nghiệm chứng minh tính cảm ứng ở thực vật (ví dụ hướng sáng, hướng nước, hướng tiếp xúc). |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | – Lấy được ví dụ về các hiện tượng cảm ứng ở sinh vật (ở thực vật và động vật).  – Lấy được ví dụ minh hoạ về tập tính ở động vật.  – Vận dụng được các kiến thức cảm ứng vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ trong học tập, chăn nuôi, trồng trọt). |  |  |  |  |
| ***Vận dụng cao*** | Thực hành: quan sát, ghi chép và trình bày được kết quả quan sát một số tập tính của động vật. | **1** |  | **C19** |  |
| **4. Chủ đề 10: Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật (7 tiết)** | | | | | | |
| 10.  **Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật** | ***Nhận biết*** | - Phát biểu được khái niệm sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.  - Nêu được hai loại mô phân sinh ở thực vật. |  | **1** |  | **C13** |
| ***Thông hiểu*** | - Nêu được mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển.  – Chỉ ra được mô phân sinh trên sơ đồ cắt ngang thân cây Hai lá mầm và trình bày được chức năng của mô phân sinh làm cây lớn lên.  – Dựa vào hình vẽ vòng đời của một sinh vật (một ví dụ về thực vật và một ví dụ về động vật), trình bày được các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của sinh vật đó.  - Nêu được các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của sinh vật (nhân tố nhiệt độ, ánh sáng, nước, dinh dưỡng).  - Trình bày được một số ứng dụng sinh trưởng và phát triển trong thực tiễn (ví dụ điều hoà sinh trưởng và phát triển ở sinh vật bằng sử dụng chất kính thích hoặc điều khiển yếu tố môi trường). |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | - Tiến hành được thí nghiệm chứng minh cây có sự sinh trưởng.  – Thực hành quan sát và mô tả được sự sinh trưởng, phát triển ở một số thực vật, động vật.  – Vận dụng được những hiểu biết về sinh trưởng và phát triển sinh vật giải thích một số hiện tượng thực tiễn (tiêu diệt muỗi ở giai đoạn ấu trùng, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi). |  |  |  |  |
| **5. Chủ đề 11: Sinh sản ở sinh vật (8 tiết)** | | | | | | |
| **11. Khái niệm về sinh sản ở sinh vật** | ***Nhận biết*** | Phát biểu được khái niệm sinh sản ở sinh vật |  |  |  |  |
| **12. Sinh sản vô tính** | ***Nhận biết*** | Nêu được các hình thức sinh sản ở sinh vật.  – Nêu được khái niệm sinh sản vô tính ở sinh vật.  – Nêu được vai trò của sinh sản vô tính trong thực tiễn. |  | **2** |  | **C14,15** |
| ***Thông hiểu*** | – Dựa vào hình ảnh hoặc mẫu vật, phân biệt được các hình thức sinh sản sinh dưỡng ở thực vật. Lấy được ví dụ minh hoạ.  – Dựa vào hình ảnh, phân biệt được các hình thức sinh sản vô tính ở động vật. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | Trình bày được các ứng dụng của sinh sản vô tính vào thực tiễn (nhân giống vô tính cây, nuôi cấy mô). |  |  |  |  |
| **13. Sinh sản hữu tính** | ***Nhận biết*** | – Nêu được khái niệm sinh sản hữu tính ở sinh vật.  – Nêu được vai trò của sinh sản hữu tính. |  | **1** |  | **C16** |
| ***Thông hiểu*** | – Phân biệt được sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính.  – Dựa vào sơ đồ mô tả được quá trình sinh sản hữu tính ở thực vật:  + Mô tả được các bộ phận của hoa lưỡng tính, phân biệt với hoa đơn tính.  + Mô tả được thụ phấn; thụ tinh và lớn lên của quả.  – Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh) mô tả được khái quát quá trình sinh sản hữu tính ở động vật (lấy ví dụ ở động vật đẻ con và đẻ trứng). | **1** |  | **C21** |  |
| ***Vận dụng*** | Nêu được một số ứng dụng của sinh sản hữu tính trong thực tiễn |  |  |  |  |
| **14. Các yếu tô ảnh**  **hưởng đến sinh sản và điều khiển sinh sản ở sinh vật** | ***Nhận biết*** | - Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến sinh sản ở sinh vật  – Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến điều hoà, điều khiển sinh sản ở sinh vật. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | Giải thích được vì sao phải bảo vệ một số loài côn trùng thụ phấn cho cây. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng cao*** | Vận dụng được những hiểu biết về sinh sản hữu tính trong thực tiễn đời sống và chăn nuôi (thụ phấn nhân tạo, điều khiển số con, giới tính). |  |  |  |  |
| **6. Chủ đề 12: Cơ thể sinh vật là một thể thống nhất (8 tiết)** | | | | | | |
| **15. Sự thống nhất về cấu trúc và các hoạt động sống trong cơ thể sinh vật** | ***Vận dụng cao*** | Dựa vào sơ đồ mối quan hệ giữa tế bào với cơ thể và môi trường (tế bào – cơ thể – môi trường và sơ đồ quan hệ giữa các hoạt động sống: trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng – sinh trưởng, phát triển – cảm ứng – sinh sản) chứng minh cơ thể sinh vật là một thể thống nhất. |  |  |  |  |